UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình:	Giáo dục Tiểu học (Primary Education)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Tiểu học
Mã ngành:	7140202
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học (Primary Education)
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học
Mã số: 7140202
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản để phục vụ hoạt động nghề nghiệp.
PO2	Có kiến thức khoa học giáo dục và kiến thức các môn học cốt lõi ở tiểu học để định hướng nội dung và tổ chức hoạt động dạy học phù hợp chương trình giáo dục tiểu học.
PO3	Có khả năng thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.
PO4	Có khả năng tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh; giao tiếp và phối hợp hiệu quả với các bên liên quan trong dạy học và giáo dục.
PO5	Thực hiện chuẩn mực đạo đức nhà giáo; phát triển năng lực tự chủ, hợp tác, học tập suốt đời nhằm thích ứng và phát triển nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO2: Vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.

	PLO3: Vận dụng kiến thức nền tảng về Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội để đảm bảo nội dung dạy học phù hợp chương trình giáo dục tiểu học.
KỸ NĂNG	PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm để thiết kế và tổ chức hiệu quả các hoạt động dạy học các môn học ở tiểu học.
	PLO5: Vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức và kĩ thuật dạy học tích cực để thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.
	PLO6: Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, ngoại khoá để phát triển phẩm chất, năng lực và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho học sinh tiểu học.
	PLO7: Vận dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp sư phạm để phối hợp với các bên liên quan giáo dục học sinh; đồng thời giải quyết phù hợp các tình huống sư phạm và vấn đề thực tiễn trong dạy học.
	PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO9: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo để bảo đảm chuẩn mực nghề nghiệp.
	PLO10: Vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng chuyên môn trong hợp tác nhóm và học tập suốt đời để phát triển năng lực nghề nghiệp.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO1	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số

2	PO2	PLO2: Vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.
		PLO3: Vận dụng kiến thức nền tảng về Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội để đảm bảo nội dung dạy học phù hợp chương trình giáo dục tiểu học.
3	PO 3	PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm để thiết kế và tổ chức hiệu quả các hoạt động dạy học các môn học ở tiểu học.
		PLO5: Vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức và kĩ thuật dạy học tích cực để thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.
4	PO4	PLO6: Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, ngoại khoá để phát triển phẩm chất, năng lực và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho học sinh tiểu học.
		PLO7: Vận dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp sư phạm để phối hợp với các bên liên quan giáo dục học sinh; đồng thời giải quyết phù hợp các tình huống sư phạm và vấn đề thực tiễn trong dạy học.
5	PO5	PLO9: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo để bảo đảm chuẩn mực nghề nghiệp.
		PLO10: Vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng chuyên môn trong hợp tác nhóm và học tập suốt đời để phát triển năng lực nghề nghiệp.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

- Giáo viên văn hóa tại các trường tiểu học công lập, tư thục, quốc tế.

- Cán bộ quản lí, hỗ trợ giáo dục trong trường tiểu học.

- Chuyên viên, tư vấn viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở liên quan đến Giáo dục tiểu học.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

- Học tập ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành Giáo dục Tiểu học, Quản lí giáo dục hoặc các chuyên ngành gần.

- Bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ: Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn nhằm cập nhật kiến thức, phát triển năng lực giảng dạy, nghiên cứu và quản lí giáo dục.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**	**322,5**	**225**														
A1		**Lý luận chính trị**	**11**	**157,5**	**15**														
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	I										1	0	0	0
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	R										0	1	0	0
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R										0	1	0	0
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	M,A										0	0	1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	M,A										0	0	1	1
A2		**Pháp luật**	**2**	**30**	**0**														
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	30	0	M,A										0	0	1	1
A3		**Tiếng Anh**	**9**	**82,5**	**105**											0	0	0	0
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30								I			1	0	0	0
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30								R			0	1	0	0
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22,5	45								M,A			0	0	1	1
A4		**Tin học**	**2**	**15**	**30**											0	0	0	0
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30								M,A			0	0	1	1
A5		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	**22,5**	**45**											0	0	0	0
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3	22,5	45								R			0	1	0	0
A6		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**	**15**	**30**											0	0	0	0
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	15	30								M,A			0	0	1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**89**	**802**	**1076**											0	0	0	0
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**22**	**158,5**	**353**											0	0	0	0

		Bắt buộc	**18**	**130**	**290**											0	0	0	0
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	30	0									M,A		0	0	1	1
14	TN2.1.026.2	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội	2	20	20			R			I					1	1	0	0
15	TL2.1.418.3	Tâm lý học tiểu học	3	20	50		M			I		I				2	0	1	0
16	TL2.1.420.3	Giáo dục học	3	20	50		M,A					I		I		2	0	1	1
17	TL2.1.415.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2	10	50						M,A					0	0	1	1
18	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	15	30							M,A		M,A		0	0	2	2
19	VD2.1.250.2	Âm nhạc	2	7,5	45						R					0	1	0	0
20	VD2.1.251.2	Mỹ thuật	2	7,5	45						R					0	1	0	0
		Tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong các học phần sau	**2**	**22,5**	**15**											0	0	0	0
21	TL2.1.006.2	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	2	22,5	15					R						0	1	0	0
22	TN2.1.401.2	Sinh lí học trẻ em	2	22,5	15		R									0	1	0	0
23	TN2.1.402.2	Giáo dục môi trường	2	22,5	15		R									0	1	0	0
		Tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong các học phần sau	**2**	**6**	**48**											0	0	0	0
24	TL2.1.421.2	Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học	2	6	48						R					0	1	0	0
25	VD2.1.026.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa	2	6	48						R					0	1	0	0
26	VD2.1.253.2	Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá	2	6	48						R					0	1	0	0
27	TH2.1.019.2	Tiếng Việt thực hành	2	6	48		R									0	1	0	0
B2		**Kiến thức ngành**	**24**	**322,5**	**75**											0	0	0	0
		Bắt buộc	**22**	**295,5**	**69**											0	0	0	0
28	TH2.1.040.2	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán	2	27	6		I	R								1	1	0	0

29	TH2.1.086.3	Số học	3	40,5	9			R	I							1	1	0	0
30	TH2.1.087.3	Toán sơ cấp	3	40,5	9			R								0	1	0	0
31	TH2.1.088.2	Xác suất thống kê	2	25,5	9			R								0	1	0	0
32	TH2.1.073.3	Tiếng Việt 1	3	40,5	9			R	I							1	1	0	0
33	TH2.1.050.3	Tiếng Việt 2	3	40,5	9			R								0	1	0	0
34	TH2.1.074.3	Tiếng Việt 3	3	40,5	9			M,A								0	0	1	1
35	TH2.1.080.3	Văn học	3	40,5	9			I	R							1	1	0	0
		Tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong các học phần sau	**2**	**27**	**6**											0	0	0	0
36	TH2.1.055.2	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	2	27	6		R									0	1	0	0
37	TH2.1.081.2	Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	2	27	6		R									0	1	0	0
38	TH2.1.082.2	Văn học dân gian Việt Nam	2	27	6		R									0	1	0	0
B3		**Kiến thức chuyên ngành**	**43**	**321**	**648**											0	0	0	0
		Bắt buộc	**35**	**240**	**570**											0	0	0	0
39	TN2.1.502.2	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	2	9	42								M,A			0	0	1	1
40	TL2.1.416.2	Thực hành sư phạm 1	2	6	48							R			R	0	2	0	0
41	TH2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2	6	48							R			R	0	2	0	0
42	TH2.1.089.2	Thực hành sư phạm 3	2	6	48						M,A	R				0	1	1	1
43	VD2.1.252.2	Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	2	22,5	15					M						0	0	1	0
44	TH2.1.058.3	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	3	30	30					M,A					I	1	0	1	1
45	LL2.1.014.2	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học	2	22,5	15					M						0	0	1	0

46	TH2.1.092.2	Dạy học giải toán tiểu học 1	2	15	30				M							0	0	1	0
47	TH2.1.093.3	Dạy học giải toán tiểu học 2	3	15	60			M								0	0	1	0
48	TH2.1.090.2	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	2	21	18		M,A			M,A						0	0	2	2
49	TH2.1.091.3	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	3	21	48				M,A							0	0	1	1
50	TH2.1.054.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	3	15	60				M,A		M,A					0	0	2	2
51	TH2.1.094.2	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	2	15	30				M					R		0	1	1	0
52	TH2.1.062.2	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	2	15	30		M,A		M,A							0	0	2	2
53	TH2.1.063.3	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	21	48				M	M,A						0	0	2	1
		Tự chọn nhóm 4: chọn 1 trong các học phần sau	**2**	**12**	**36**											0	0	0	0
54	TH2.1.085.2	Giáo dục STEM ở tiểu học	2	12	36		R									0	1	0	0
55	TH2.1.096.2	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học	2	12	36								R			0	1	0	0
56	TL2.1.417.2	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2	12	36		R									0	1	0	0
		Tự chọn nhóm 5: chọn 1 trong các học phần sau	**2**	**24**	**12**											0	0	0	0
57	TH2.1.084.2	Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học	2	24	12										R	0	1	0	0
58	TH2.1.060.2	Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học	2	24	12										R	0	1	0	0
		Tự chọn nhóm 6: chọn 1 trong các học phần sau	**2**	**22,5**	**15**											0	0	0	0

59	TH2.1.095.2	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học	2	22,5	15						M					0	0	1	0
60	TH2.1.048.2	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học	2	22,5	15						M					0	0	1	0
		Tự chọn nhóm 7: chọn 1 trong các học phần sau	**2**	**22,5**	**15**											0	0	0	0
61	TH2.1.036.2	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	2	22,5	15						M					0	0	1	0
62	TH2.1.070.2	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học	2	22,5	15						M					0	0	1	0
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**14**	**45**	**490**											0	0	0	0
C1		**Thực tập**	**8**		**400**											0	0	0	0
63	TH2.1.024.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	4	0	200							M,A		M,A		0	0	2	2
64	TH2.1.025.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	4	0	200							M,A			M,A	0	0	2	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**	**45**	**90**											0	0	0	0
65	TH2.1.056.3	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.	3	22,5	45			M,A							M,A	0	0	2	2
66	TH2.1.057.3	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học	3	22,5	45			M,A							M,A	0	0	2	2
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**		**300**											0	0	0	0
67		Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6		300			M,A							M,A	0	0	2	2
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**														0	0	0	0
D1		**Giáo dục thể chất**				I										1	0	0	0

D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				R										0	1	0	0
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh).			**132**	**1169,5**	**1791**														
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	2	1	1	2	1	1	2	1	1	1	13			
					R	3	8	7	1	1	5	3	3	1	4		36		
					M	3	4	5	6	5	7	3	4	3	4			44	
					A	3	3	4	3	3	3	3	4	3	4				33

6. Thời gian đào tạo: 4 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 89 tín chỉ, gồm:

    + Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ;

    + Kiến thức ngành: 24 tín chỉ;

    + Kiến thức chuyên ngành: 43 tín chỉ;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:

    + Thực tập: 8 tín chỉ;

    + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		TỔNG	**77,9**	**54,1**	**132**	**1184,5**	**1271**	**30**	**400**	**300**					
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**21,5**	**7,5**	**29**	**322,5**	**225,0**								
A1		**Lý luận chính trị**	**12,5**	**0,5**	**13**	**187,5**	**15**								
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		
A2		**Pháp luật**													
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	0	2	30	0				70	100		LL2.1.040.3	
A3		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**				262,5	450			
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150		NN2.1.001.3	
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		NN2.1.002.3	
A4		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				55	100			
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100			
A5		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**	**22,5**	**45**				82,5	150			

11	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
A6		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				55	100			
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**53,4**	**35,6**	**89**	**817**	**1046**				**2597**	**4450**			
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**10,5**	**11,5**	**22,0**	**158,5**	**323**				**613,5**	**1100**			
		Bắt buộc	**8,6**	**9,4**	**18**	**130**	**260**				505	900			
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	0	2	30	0				70	100			
14	TN2.1.026.2	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội	1,3	0,7	2	20	20				60	100			
15	TL2.1.418.3	Tâm lý học tiểu học	1,3	1,7	3	20	50				80	150			
16	TL2.1.420.3	Giáo dục học	1,3	1,7	3	20	50				80	150			
17	TL2.1.415.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	0,7	1,3	2	10	20	30			40	100			
18	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	1,0	1,0	2	15	30				55	100			
19	VD2.1.250.2	Âm nhạc	0,5	1,5	2	7,5	45				47,5	100			
20	VD2.1.251.2	Mỹ thuật	0,5	1,5	2	7,5	45				47,5	100			
		Tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong các học phần sau	**1,5**	**0,5**	**2**	**22,5**	**15**				62,5	100			
21	TL2.1.006.2	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
22	TN2.1.401.2	Sinh lí học trẻ em	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
23	TN2.1.402.2	Giáo dục môi trường	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
		Tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong các học phần sau	**0,4**	**1,6**	**2**	**6**	**48**				46	100			
24	TL2.1.421.2	Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học	0,4	1,6	2	6	48				46	100			
25	VD2.1.026.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa	0,4	1,6	2	6	48				46	100			

26	VD2.1.253.2	Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá	0,4	1,6	2	6	48				46	100			
27	TH2.1.019.2	Tiếng Việt thực hành	0,4	1,6	2	6	48				46	100			
B2		**Kiến thức ngành**	**21,5**	**2,5**	**24**	**322,5**	**75**				**802,5**	**1200**			
		Bắt buộc	**19,7**	**2,3**	**22**	**295,5**	**69**				735,5	1100			
28	TH2.1.040.2	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán	1,8	0,2	2	27	6				67	100			
29	TH2.1.086.3	Số học	2,7	0,3	3	40,5	9				100,5	150		TH2.1.040.2	
30	TH2.1.087.3	Toán sơ cấp	2,7	0,3	3	40,5	9				100,5	150		TH2.1.086.3	
31	TH2.1.088.2	Xác suất thống kê	1,7	0,3	2	25,5	9				65,5	100			
32	TH2.1.073.3	Tiếng Việt 1	2,7	0,3	3	40,5	9				100,5	150			
33	TH2.1.050.3	Tiếng Việt 2	2,7	0,3	3	40,5	9				100,5	150		TH2.1.073.3	
34	TH2.1.074.3	Tiếng Việt 3	2,7	0,3	3	40,5	9				100,5	150		TH2.1.050.3	
35	TH2.1.080.3	Văn học	2,7	0,3	3	40,5	9				100,5	150			
		Tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong các học phần sau	**1,8**	**0,2**	**2**	**27**	**6**				67	100			
36	TH2.1.055.2	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	1,8	0,2	2	27	6				67	100			
37	TH2.1.081.2	Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	1,8	0,2	2	27	6				67	100			
38	TH2.1.082.2	Văn học dân gian Việt Nam	1,8	0,2	2	27	6				67	100			
B3		**Kiến thức chuyên ngành**	**21,4**	**21,6**	**43**	**321**	**648**				**1181**	**2150**			
		Bắt buộc	**16**	**19**	**35**	**240**	**570**				940	1750			
39	TN2.1.502.2	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	0,6	1,4	2	9	42				49	100		TI2.1.501.2	
40	TL2.1.416.2	Thực hành sư phạm 1	0,4	1,6	2	6	48				46	100			
41	TH2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	0,4	1,6	2	6	48				46	100		TL2.1.416.2	
42	TH2.1.089.2	Thực hành sư phạm 3	0,4	1,6	2	6	48				46	100		TH2.1.083.2	
43	VD2.1.252.2	Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			

44	TH2.1.058.3	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	2	1	3	30	30				90	150		TN2.1.026.2	
45	LL2.1.014.2	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
46	TH2.1.092.2	Dạy học giải toán tiểu học 1	1	1	2	15	30				55	100		TH2.1.091.3	
47	TH2.1.093.3	Dạy học giải toán tiểu học 2	1	2	3	15	60				75	150		TH2.1.092.2	
48	TH2.1.090.2	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	1,4	0,6	2	21	18				61	100			
49	TH2.1.091.3	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	1,4	1,6	3	21	48				81	150	TH2.1.090.2		
50	TH2.1.054.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	1	2	3	15	60				75	150		TH2.1.058.3; TH2.1.063.3	
51	TH2.1.094.2	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	1	1	2	15	30				55	100		TH2.1.091.3	
52	TH2.1.062.2	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	1	1	2	15	30				55	100			
53	TH2.1.063.3	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	1,4	1,6	3	21	48				81	150	TH2.1.062.2		
		Tự chọn nhóm 4: chọn 1 trong các học phần sau	**0,8**	**1,2**	**2**	**12**	**36**				52	100			
54	TH2.1.085.2	Giáo dục STEM ở tiểu học	0,8	1,2	2	12	36				52	100			
55	TH2.1.096.2	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học	0,8	1,2	2	12	36				52	100			
56	TL2.1.417.2	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	0,8	1,2	2	12	36				52	100			
		Tự chọn nhóm 5: chọn 1 trong các học phần sau	**1,6**	**0,4**	**2**	**24**	**12**				**64**	**100**			
57	TH2.1.084.2	Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học	1,6	0,4	2	24	12				64	100			
58	TH2.1.060.2	Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học	1,6	0,4	2	24	12				64	100			
		Tự chọn nhóm 6: chọn 1 trong các học phần sau	**1,5**	**0,5**	**2**	**22,5**	**15**				**62,5**	**100**			

59	TH2.1.095.2	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học	1,5	0,5	2,0	22,5	15				62,5	100			
60	TH2.1.048.2	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học	1,5	0,5	2,0	22,5	15				62,5	100			
		Tự chọn nhóm 7: chọn 1 trong các học phần sau	**1,5**	**0,5**	**2,0**	**22,5**	**15**				**62,5**	**100**			
61	TH2.1.036.2	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	1,5	0,5	2,0	22,5	15				62,5	100			
62	TH2.1.070.2	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**3**	**11**	**14**	**45**					**565**	**700**			
C1		**Thực tập**	**0**	**8**	**8**				**400**		**400**	**400**			
63	TH2.1.024.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	0	4	4				200		200	200		TH2.1.054.3	
64	TH2.1.025.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1 TC = 50 giờ)	0	4	4				200		200	200	TH2.1.024.4		
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**3**	**3**	**6**	**45**	**90**				**165**	**300**			
64	TH2.1.056.3	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	TH2.1.091.3		
66	TH2.1.057.3	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	TH2.1.074.3		
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	0	**6**	**6**					300	300	300			
67		Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	0	6	6					300	300	300			

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	1	29		
		Tự chọn nhóm 1 *(1* x *3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*					
2	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4	41		
3	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	4	41		
4	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	4	41		
5	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42		
6	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43		
7	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	2	43		
8	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	2	43		
9	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	4	41		
10	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2- (Pickleball 1)	3	4	41		
		Tự chọn nhóm 2 *(1* x *2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*					
11	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	0	30		
12	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	0	30		
13	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	0	30		
14	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	0	30		
15	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28		
16	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	2	28		
17	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	0	30		

18	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	0	30		
19	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	0	30		
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**					
1	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	37	0		
2	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	30	0		
3	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14	16		
4	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4	26		

11. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	***Tên học phần***	***Số tín chỉ***	***HP điều kiện tiên quyết***	***HP học trước***	***Đơn vị quản lý học phần***
Học kỳ 1 *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Khoa SP
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Khoa SP
TL2.1.418.3	Tâm lý học tiểu học	3			Khoa Chính trị - TLGD
TH2.1.080.3	Văn học	3			Khoa SP
TH2.1.073.3	Tiếng Việt 1	3			Khoa SP
TH2.1.040.2	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán	2			Khoa SP
TN2.1.026.2	Cơ sở tự nhiên - xã hội	2			Khoa SP
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2*			TT TDTT
Học kỳ 2 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3			
	Giáo dục thể chất 2	3*			TT TDTT
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			Khoa Chính trị - TLGD
TH2.1.050.3	Tiếng Việt 2	3		TH2.1.073.3	Khoa SP

TH2.1.088.2	Xác suất thống kê	2			Khoa SP
TH2.1.086.3	Số học	3		TH2.1.040.2	Khoa SP
TL2.1.420.3	Giáo dục học	3			Khoa Chính trị - TLGD
Học kỳ 3 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3		NN2.1.001.3	Khoa SP
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	LL2.1.040.3		Khoa Chính trị - TLGD
	Giáo dục thể chất 3	2*			TT TDTT
	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	9*			TT TDTT
TH2.1.087.3	Toán sơ cấp	3		TH2.1.086.3	Khoa SP
TH2.1.074.3	Tiếng Việt 3	3		TH2.1.050.3	Khoa SP
TL2.1.416.2	Thực hành sư phạm 1	2			Khoa Chính trị - TLGD
VD2.1.250.2	Âm nhạc	2			Khoa VH-DL
VD2.1.251.2	Mỹ thuật	2			Khoa VH-DL
Học kỳ 4 *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)*					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3		NN2.1.002.3	Khoa SP
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	Khoa Chính trị - TLGD
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa KT và QTKD
TN2.1.502.2	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	2		TI2.1.501.2	Khoa SP
TH2.1.090.2	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	2			Khoa SP
TH2.1.062.2	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	2			Khoa SP
TH2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2		TL2.1.416.2	Khoa SP
	Tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong các	**2**			

	học phần sau				
TL2.1.006.2	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	2			Khoa Chính trị - TLGD
TN2.1.401.2	Sinh lí học trẻ em	2			Khoa SP
TN2.1.402.2	Giáo dục môi trường	2			Khoa SP
Học kỳ 5 *(bao gồm 17 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)*					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		Khoa Chính trị - TLGD
LL2.1.014.2	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học	2			Khoa Chính trị - TLGD
TH2.1.058.3	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	3		TN2.1.026.2	Khoa SP
TH2.1.091.3	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	3	TH2.1.090.2		Khoa SP
TH2.1.063.3	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	TH2.1.062.2		Khoa SP
	Tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong các học phần sau	**2**			
TL2.1.421.2	Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học	2			Khoa Chính trị - TLGD
VD2.1.026.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa	2			Khoa VH-DL
VD2.1.253.2	Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá	2			Khoa VH-DL
TH2.1.019.2	Tiếng Việt thực hành	2			Khoa SP
	Tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong các học phần sau	**2**			
TH2.1.055.2	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	2			Khoa SP
TH2.1.081.2	Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	2			Khoa SP
TH2.1.082.2	Văn học dân gian Việt Nam	2			Khoa SP

Học kỳ 6 *(bao gồm 15 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)*					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		Khoa Chính trị - TLGD
TH2.1.054.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	3		TH2.1.058.3 TH2.1.063.3	Khoa SP
TH2.1.092.2	Dạy học giải toán tiểu học 1	2		TH2.1.091.3	Khoa SP
TH2.1.094.2	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	2		TH2.1.091.3	Khoa SP
TH2.1.024.4	Thực tập 1	4		TH2.1.054.3	Khoa SP
	Tự chọn nhóm 4: chọn 1 trong các học phần sau	**2**			
TH2.1.085.2	Giáo dục STEM ở tiểu học	2			Khoa SP
TH2.1.096.2	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học	2			Khoa SP
TL2.1.417.2	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2			Khoa Chính trị - TLGD
Học kỳ 7 *(bao gồm 15 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)*					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	LL2.1.043.2		Khoa Chính trị - TLGD
TL2.1.415.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2			Khoa Chính trị - TLGD
TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2			Khoa Chính trị - TLGD
VD2.1.252.2	Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	2			Khoa VH-DL
TH2.1.089.2	Thực hành sư phạm 3	2		TH2.1.083.2	Khoa SP
TH2.1.093.3	Dạy học giải toán tiểu học 2	3		TH2.1.092.2	Khoa SP
	Tự chọn nhóm 5: chọn 1 trong các	**2**			

	học phần sau				
TH2.1.084.2	Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học	2			Khoa SP
TH2.1.060.2	Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học	2			Khoa SP
Học kỳ 8 *(bao gồm 16 TC, trong đó 12 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)*					
LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2			Khoa Chính trị - TLGD
TH2.1.025.4	Thực tập 2	4	TH2.1.024.4		Khoa SP
	Khóa luận tốt nghiệp	6*			Khoa SP
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
TH2.1.056.3	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.	***3***	TH2.1.091.3		Khoa SP
TH2.1.057.3	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học	***3***	TH2.1.074.3		Khoa SP
	Tự chọn nhóm 6: chọn 1 trong các học phần sau	**2**			
TH2.1.095.2	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học	2			Khoa SP
TH2.1.048.2	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học	2			Khoa SP
	Tự chọn nhóm 7: chọn 1 trong các học phần sau	**2**			
TH2.1.036.2	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	2			Khoa SP
TH2.1.070.2	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học	2			Khoa SP

12. Mô tả các học phần

12.1. Triết học Mác – Lênin (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

12.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

- Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

12.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Học phần học trước: Không

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

12.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần học trước: Không

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

12.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần học trước: không

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

12.6. Pháp luật đại cương (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

12.7. Tiếng Anh 1 (3 TC)

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung

học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

12.8. Tiếng Anh 2 (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế..

12.9. Tiếng Anh 3 (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: used to để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc -ing/infinitive. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn

luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

12.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

12.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

12.12. Khởi nghiệp (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

12.13. Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (2TC)

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức, viên chức và hoạt động quản lý trong lĩnh vực giáo dục. Học phần giúp sinh viên nắm được đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục; các điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với cơ sở giáo dục. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống trong thực tiễn giáo dục, góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng.

12.14. Cơ sở Tự nhiên - xã hội (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần gồm các kiến thức khái quát về hệ thực vật, hệ động vật và tìm hiểu sơ lược về con người - sức khỏe ; các dạng vật chất, vật liệu và một số năng lượng thường gặp trong cuộc sống; Địa lý tự nhiên đại cương, địa lý các châu lục và Địa lý Việt Nam, một số kiến thức chung về gia đình, nhà trường và quê hương; lịch sử Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho đến nay và lịch sử địa phương.

12.15. Tâm lý học Tiểu học (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về Tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm trong nhà trường tiểu học: Đối tượng, nhiệm vụ, vai trò và các phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học; Đặc điểm tâm lý con người nói chung, đặc điểm tâm lý học sinh tiểu học, một số vấn đề tâm lý học dạy học và tâm ký học giáo dục tiểu học và tâm lý học nhân cách người giáo viên tiểu học. Thông qua học phần, người học hình thành/phát triển năng lực phát hiện đặc điểm tâm lý trong hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra 2,5,7 của chương trình đào tạo.

12.16. Giáo dục học (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục học, bao gồm những vấn đề chung của giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở tiểu học. Học phần giúp người học vận dụng các nguyên lý, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, giáo dục; phát triển năng lực thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động dạy học, giáo dục; phối hợp hiệu quả giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh tiểu học; đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông

12.17. Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Trường Tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học cung cấp cho người học những tri thức lý luận nền tảng, kỹ năng sư phạm thiết yếu về mục tiêu, nội dung, hình thức và phương pháp đánh giá hoạt động trải nghiệm trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Nội dung học phần đi sâu vào quy trình thiết kế kịch bản, tổ chức các loại hình hoạt động, chủ đề hướng đến bản thân, xã hội, tự nhiên và hướng nghiệp. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực tổ chức, thiết kế các hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học.

12.18. Giao tiếp sư phạm (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm, bao gồm bản chất, đặc điểm, nguyên tắc, phong cách và các kỹ năng giao tiếp trong dạy học và giáo dục ở tiểu học. Học phần giúp người học phát triển năng lực giao tiếp với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các lực lượng giáo dục; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm, xây dựng môi trường giao tiếp tích cực, ứng dụng công nghệ số trong giao tiếp và vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

12.19. Âm nhạc (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học kiến thức nền tảng về nhạc lý, kỹ thuật ca hát và hệ thống bài hát trong chương trình Âm nhạc tiểu học; đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành, biểu diễn và vận dụng kiến thức âm nhạc vào tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục âm nhạc ở trường tiểu học.

12.20. Mỹ thuật (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Mỹ thuật trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật tạo hình, ngôn ngữ tạo hình, các yếu tố và nguyên lý tạo hình; kiến thức về hình, nét, màu sắc, bố cục và phương pháp thể hiện trong mỹ thuật. Học phần giúp sinh viên hình thành kỹ năng quan sát, cảm thụ thẩm mỹ, thực hành vẽ hình, vẽ màu, xây dựng bố cục và vận dụng kiến thức mỹ thuật vào hoạt động giáo dục ở tiểu học. Đồng thời, học phần góp phần phát triển năng lực sáng tạo, năng lực tổ chức các hoạt động mỹ thuật và giáo dục thẩm mỹ cho học sinh tiểu học.

12.21. Đánh giá trong giáo dục Tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Đánh giá trong giáo dục tiểu học cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng và kỹ năng cốt lõi về khái niệm, mục đích, đo lường và quy trình đánh

giá kết quả giáo dục tiểu học bảo đảm tính phân hóa. Nội dung học phần tập trung vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên và các phương pháp, kỹ thuật kiểm tra (vấn đáp, viết tự luận, thực hành, trắc nghiệm khách quan). Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành năng lực thiết kế công cụ, tổ chức đánh giá kết quả học tập và năng lực phân tích dữ liệu giáo dục, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học.

12.22. Sinh lý học trẻ em (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần sinh lý học trẻ em cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học có những kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, chức năng và cơ chế hoạt động của các cơ quan trong cơ thể trẻ em, đồng thời giúp sinh viên nắm bắt được các nguyên nhân gây bệnh thường gặp và các biện pháp phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe phù hợp cho học sinh tiểu học. .

Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng chăm sóc, giáo dục và bảo vệ sức khỏe đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển đặc điểm sinh lý cơ thể của trẻ em. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học một cách hiệu quả. Quá trình học tập khuyến khích sinh viên chủ động nghiên cứu, khả năng tự học, hợp tác nhóm và vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp cũng như đời sống hàng ngày.

12.23. Giáo dục môi trường (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Giáo dục môi trường cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường và giáo dục môi trường. Nội dung học phần tập trung vào các nguyên lí sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường, các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhân ô nhiễm môi trường, hiện trạng môi trường, các giải pháp bảo vệ và phát triển bền vững. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích, vận dụng kiến thức môi trường vào học tập, giáo dục môi trường thông qua các môn học, các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.

12.24. Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, phối hợp tổ chức các hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng trong trường tiểu học. Nội dung học phần tập trung vào đặc trưng của hoạt động Đội, Sao; xây dựng kế hoạch, chuẩn bị điều kiện tổ chức; thực hành tổ chức sinh hoạt Sao, sinh hoạt Chi đội và hoạt động Đội theo chủ điểm. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực xây dựng kế hoạch, chuẩn

bị và tổ chức các hoạt hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng trong trường tiểu học, góp phần đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

12.25. Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học có kiến thức cơ bản về xây dựng kế hoạch, thiết kế nội dung, tổ chức và triển khai các hoạt động âm nhạc ngoại khóa phù hợp với đặc điểm khả năng âm nhạc học sinh tiểu học. Học phần rèn luyện kỹ tổ chức các chương trình văn nghệ, hội thi, hội diễn và các hoạt động giáo dục âm nhạc trong nhà trường; phát triển năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, tự học và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

12.26. Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khóa (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp kiến thức về đặc điểm môn mĩ thuật ở trường Tiểu học; Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của hoạt động ngoại khóa mỹ thuật; Các hình thức tổ chức hoạt động ngoại khóa mỹ thuật và phương pháp tổ chức hoạt động ngoại khóa mỹ thuật ở trường tiểu học

12.27. Tiếng Việt thực hành (2TC)

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

Học phần gồm những kiến thức về rèn luyện các kĩ năng đọc và đọc hiểu văn bản; kỹ năng thuyết trình; viết chữ; dùng từ, đặt câu và viết văn miêu tả, văn kể chuyện và văn nêu ý kiến, văn biểu cảm.

12.28. Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về lý thuyết tập hợp và logic toán, bao gồm tập hợp, quan hệ, ánh xạ, mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề, cơ sở của logic toán, suy luận logic và các phương pháp chứng minh toán học. Nội dung học phần tập trung vào các khái niệm, tính chất và các phép toán trên tập hợp, quan hệ và ánh xạ; các phép toán và quy tắc suy luận trên mệnh đề; vận dụng các phương pháp suy luận và chứng minh để giải quyết các bài toán toán học, đồng thời rèn luyện tư duy logic, năng lực lập luận và diễn đạt toán học. Bên cạnh đó, học phần chú trọng vận dụng các kiến thức về tập hợp và logic toán vào dạy học môn Toán ở tiểu học, góp phần hình thành năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và tạo nền tảng cho việc học các học phần toán học và phương pháp giảng dạy toán ở các học phần tiếp theo.

12.29. Số học (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán

Học phần Số học cung cấp một số khái niệm cơ sở về việc xây dựng các cấu trúc về tập số, lý thuyết chia hết, lí thuyết đồng dư nhằm đưa ra cách xác định và ứng dụng các lí thuyết này để giải các bài toán về số học, từ đó người học vận dụng các kiến thức trên vào dạy học toán ở tiểu học.

12.30. Toán sơ cấp (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Số học

Học phần Toán sơ cấp cung cấp một số kiến thức về phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hệ bất phương trình; các hình hình học; đo các đại lượng hình học. Thông qua học phần, người học phát triển năng khả năng phân tích và vận dụng kiến thức về đại số sơ cấp và hình học sơ cấp để giải quyết một số bài toán trong học tập và thực tiễn.

12.31. Xác suất thống kê (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lý thuyết xác suất và thống kê toán học. Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép thử và biến cố, biến ngẫu nhiên và các phân phối xác suất thông dụng, cơ sở lí thuyết mẫu, phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê. Thông qua học phần, rèn luyện cho sinh viên kĩ năng phân tích, biểu diễn dữ liệu, ứng dụng của thống kê vào nguyên cứu khoa học giáo dục và nội dung dạy học mạch Thống kê – Xác suất trong chương trình Toán tiểu học.

12.32. Tiếng Việt 1 (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Tiếng Việt 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, bao gồm: khái quát về ngôn ngữ và ngôn ngữ học; bản chất và chức năng của ngôn ngữ; nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống tín hiệu; phân loại ngôn ngữ; ý nghĩa tường minh và ý nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng những tri thức ngôn ngữ học làm nền tảng để học tập các học phần Tiếng Việt, sử dụng tiếng Việt hiệu quả và định hướng dạy học Tiếng Việt ở tiểu học; đồng thời hình thành năng lực tự học, tư duy khoa học và ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

12.33. Tiếng Việt 2 (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Việt 1

Học phần Tiếng Việt 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Ngữ âm học tiếng Việt và Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt, bao gồm: ngữ âm và ngữ âm học; các đơn vị ngữ âm; âm tiết và âm vị tiếng Việt; hệ thống ngữ âm tiếng Việt hiện đại; từ và từ vựng; từ vựng – ngữ nghĩa học; các đơn vị từ vựng; hệ thống từ vựng và các lớp từ trong tiếng Việt; đặc điểm ngữ nghĩa của từ và sự vận động của vốn từ tiếng Việt. Học phần giúp người học hình thành năng lực nhận diện, phân tích và giải thích các hiện tượng ngữ âm, từ vựng và ngữ nghĩa của tiếng Việt; vận dụng các tri thức ngôn ngữ học vào sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn trong học tập, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời tạo nền tảng để học tập học phần Tiếng Việt 3, các học phần Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học và các học phần nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo. Học phần cũng góp phần phát triển năng lực tự học, tư duy khoa học và ý thức giữ gìn, phát huy sự trong sáng của tiếng Việt.

12.34. Tiếng Việt 3 (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Việt 2

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt (từ loại, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản) và phong cách học tiếng Việt. Nội dung tập trung vào việc vận dụng các kiến thức này làm cơ sở lý luận và thực tiễn để nghiên cứu ngôn ngữ cũng như phục vụ trực tiếp cho việc dạy học các phân môn Tiếng Việt ở bậc Tiểu học

12.35. Văn học (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lí luận văn học; hệ thống hóa văn học dân gian, văn học viết Việt Nam; giới thiệu một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu của văn học thiếu nhi Việt Nam và thiếu nhi nước ngoài. Thông qua học phần, người học biết vận dụng kiến thức lí luận vào tìm hiểu các tác phẩm văn học đặc biệt là văn học thiếu nhi Việt Nam và nước ngoài; Vận dụng kiến thức văn học vào hoạt động dạy học Tiếng Việt, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường Tiểu học.

12.36. Thi pháp trong văn học thiếu nhi (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học, quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật, cốt truyện, kết cấu và ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi. Thông qua học phần, người học biết vận dụng kiến thức cơ bản về các yếu tố của thi pháp văn học thiếu nhi vào hoạt động dạy học Tiếng Việt, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường Tiểu học.

12.37. Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức khái quát, cơ bản về: môn học Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, các cơ sở khoa học, các nguyên tắc và phương pháp dạy học môn Tiếng Việt tiểu học; môn Tiếng Việt trong trường tiểu học; vấn đề kiểm tra, đánh giá trong dạy học Tiếng Việt tiểu học; một số phẩm chất, năng lực chung giáo viên cần có để dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích một số vấn đề về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học, tạo nền tảng cho việc học tập các học phần phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, các học phần tiếng Việt chuyên sâu. Đồng thời hình thành cho sinh viên năng lực tự học, hợp tác làm việc nhóm, tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

12.38. Văn học dân gian Việt Nam (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, đặc trưng của Văn học dân gian Việt Nam; Nội dung, nghệ thuật của các thể loại của văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cổ… Thông qua học phần, người học có kĩ năng tìm hiểu, phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian theo thể loại. Biết trân trọng, có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học, văn hóa dân gian Việt Nam, vận dụng vào dạy Tiếng Viêt ở Tiểu học.

12.39. Ứng dụng CNTT trong dạy học ở Tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tin học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động dạy học ở tiểu học theo định hướng chuyển đổi số và Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Sinh viên được thực hành khai thác, sử dụng các phần mềm, nền tảng số và công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) để xây dựng học liệu số, thiết kế bài giảng điện tử, tổ chức hoạt động học tập, kiểm tra đánh giá và quản lý lớp học. Qua đó, người học phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới phương pháp dạy học, tự học, hợp tác, sáng tạo và thực hiện hiệu quả nhiệm vụ nghề nghiệp của giáo viên tiểu học trong môi trường giáo dục số.

12.40. Thực hành sư phạm 1 (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tâm lý học tiểu học; Giáo dục học

Học phần Thực hành sư phạm 1 cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế nhà trường, công tác chủ nhiệm và hoạt động dạy học - giáo dục tại trường tiểu học. Nội dung học phần tập trung vào việc quan sát, tìm hiểu đặc điểm tâm lý học sinh, rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản, đồng thời hỗ trợ giáo viên tổ chức một số hoạt động giáo dục cụ thể. Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành năng lực quan sát sư phạm, giao tiếp, tổ chức hoạt động giáo dục và

năng lực nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học

12.41. Thực hành Sư phạm 2 (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thực hành Sư phạm 1

Học phần tập trung vào việc thực hành rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt cơ bản nhằm phát triển năng lực thiết kế bài dạy và thực hành dạy học bám sát Chương trình GDPT 2018 môn Tiếng Việt ở tiểu học cho sinh viên. Nội dung trọng tâm: thực hành rèn luyện các kĩ năng cơ bản: đọc diễn cảm, viết chữ, nghe – nói, kể chuyện; rèn luyện kĩ năng phân tích chương trình và sách giáo khoa mới; thiết kế kế hoạch dạy học và thực hành dạy học vi mô để chuẩn bị cho đợt Thực tập sư phạm 1.

12.42. Thực hành sư phạm 3 (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thực hành Sư phạm 2

Học phần cung cấp cho người học một số nội dung về thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, trải nghiệm bám sát Chương trình GDPT 2018. Học phần tập trung vào quy trình thiết kế sân chơi, câu lạc bộ và các hoạt động ngoại khóa môn Toán; ứng dụng các công cụ số (Canva, AI, PowerPoint) để phát triển học liệu. Thông qua việc mô phỏng các tình huống thực tiễn, học phần giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng giao tiếp, cách phối hợp hiệu quả với giáo viên, phụ huynh và bồi dưỡng năng lực truyền cảm hứng học tập cho học sinh.

12.43. Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần có những kiến thức cơ bản về Công nghệ, thủ công kĩ thuật và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học. Thực hành thủ công kĩ thuật, công nghệ và giảng dạy các nội dung trong chương trình môn Công nghệ ở tiểu học.

12.44. Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Cơ sở Tự nhiên - Xã hội

Học phần gồm kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; phương tiện dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra - đánh giá; hướng dẫn dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.

12.45. Đạo đức và Phương pháp dạy học Đạo đức (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Đạo đức và Phương pháp dạy học Đạo đức ở Tiểu học cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về đạo đức, đạo đức học; các phạm trù đạo đức cơ bản

và phẩm chất đạo đức truyền thống của con người Việt Nam; mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung chương trình môn Đạo đức ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức. Thông qua thảo luận, phân tích sách giáo khoa, thiết kế kế hoạch bài dạy và tập giảng, sinh viên hình thành năng lực tổ chức dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

12.46. Dạy học giải toán tiểu học 1 (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 2

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và kỹ năng vận dụng các phương pháp giải toán thường dùng trong chương trình Toán tiểu học như: sơ đồ đoạn thẳng, rút về đơn vị và tỉ số, chia tỉ lệ, thử chọn, khử, giả thiết tạm, thay thế. Thông qua hệ thống bài tập thực hành, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, lựa chọn và vận dụng phương pháp giải phù hợp, trình bày lời giải khoa học, phát hiện và khắc phục những sai lầm thường gặp của học sinh; đồng thời phát triển năng lực thiết kế, tổ chức hoạt động hướng dẫn học sinh giải toán, đáp ứng yêu cầu dạy học môn Toán ở tiểu học

12.47. Dạy học giải toán tiểu học 2 (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Dạy học giải toán tiểu học 1

Học phần trang bị cho người học hệ thống các phương pháp giải toán nâng cao thường gặp trong chương trình Toán tiểu học, gồm: phương pháp diện tích và các bài toán có nội dung hình học, tính ngược từ cuối, ứng dụng sơ đồ, dùng chữ thay số, lập bảng, biểu đồ Ven, suy luận đơn giản và lựa chọn tình huống. Thông qua việc phân tích, vận dụng các phương pháp giải toán và xử lý các bài toán điển hình, người học củng cố kiến thức nền tảng về Toán, phát triển tư duy logic và năng lực giải quyết vấn đề. Học phần góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức nền tảng để đảm bảo nội dung dạy học phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ở cấp tiểu học

12.48. Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 1 (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về mục tiêu, nội dung, nguyên tắc và định hướng dạy học môn Toán ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Trên cơ sở đó giúp người học vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để phân tích chương trình, sách giáo khoa, đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học và định hướng tổ chức các hoạt động dạy học toán phù hợp. Đồng thời, người học được rèn luyện kỹ năng lựa chọn, vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức và kỹ thuật dạy học tích cực; thiết kế hoạt động học tập, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, sự tiến bộ của học sinh trong dạy học các nội dung toán học ở tiểu học.

12.49. Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 2 (3TC)

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 1

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học môn Toán ở tiểu học. Nội dung học phần gồm năm chương: dạy học các yếu tố số học; dạy học các yếu tố hình học; dạy học đại lượng và đo đại lượng; dạy học các yếu tố thống kê; và dạy học giải toán. Trên cơ sở đó, giúp người học hiểu mục tiêu, nội dung, yêu cầu và phương pháp dạy học đối với từng mạch kiến thức trong chương trình môn Toán ở tiểu học; vận dụng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm để thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với đặc điểm nhận thức của học sinh, đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

12.50. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2; Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học: Những vấn đề chung về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học: Hiểu biết về nhà trường tiểu học, các kĩ năng sư phạm, kĩ năng dạy học và sử dụng các thiết bị, ứng dụng công nghệ số vào dạy học; Rèn luyện các kĩ năng sư phạm, kĩ năng dạy học, các kĩ năng giáo dục cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phát triển năng lực sư phạm, năng lực dạy học, năng lực tổ chức lớp học, sử dụng các thiết bị và ứng dụng công nghệ số trong dạy học; cập nhật các quy định pháp lý mới nhất về nhà trường, chương trình tiểu học hiện nay.

12.51. Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2

Học phần trang bị cho người học kiến thức nền tảng và năng lực sư phạm thực hành giảng dạy môn Toán. Nội dung học phần chú trọng đến hoạt động thực hành gồm các kiến thức cơ bản về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán; phân tích chương trình; thiết kế kế hoạch dạy học; lựa chọn, thiết kế bổ sung bài tập môn toán và xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học. Thông qua học phần người học được rèn luyện thành thạo các kĩ năng phân tích chương trình, thiết kế giáo án đổi mới và xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm thực tế phát sinh.

12.52. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; vấn đề kiểm tra đánh giá trong dạy học các nội dung Học vần, Tập viết, Chính tả của môn Tiếng Việt ở tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kiến thức đã học vào thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học; thiết kế các đề kiểm tra đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh. Rèn luyện kĩ năng tư duy linh hoạt, sáng tạo; năng lực làm việc nhóm đồng thời hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu, hợp tác

làm việc nhóm và tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

12.53. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 (3TC)

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; vấn đề kiểm tra đánh giá trong dạy học các nội dung của môn Tiếng Việt ở tiểu học gồm: Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện; một số vấn đề về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kiến thức đã học vào thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học; thiết kế các đề kiểm tra đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh. Rèn luyện kĩ năng tư duy linh hoạt, sáng tạo; năng lực làm việc nhóm đồng thời hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

12.54. Giáo dục STEM ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục STEM, các đặc trưng giáo dục STEM, phân biệt được các dạng thức của giáo dục STEM ở tiểu học; lựa chọn, thiết kế được kế hoạch bài dạy, chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM và xác định các phương pháp, phương tiện, kỹ thuật dạy học, thiết kế được hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học theo định hướng giáo dục STEM ở tiểu học. Đồng thời hình thành cho sinh viên năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

12.55. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng thực hành về việc sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) hiện đại để hỗ trợ quá trình thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động dạy học môn Toán ở cấp Tiểu học. Nội dung học phần tập trung vào các công cụ AI tạo sinh phổ biến (như ChatGPT, Gemini, Copilot), nghệ thuật viết câu lệnh (Prompt Engineering), cách ứng dụng AI để xây dựng kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu trực quan, thiết kế hệ thống bài tập, trò chơi toán học và thực hiện kiểm tra đánh giá. Đồng thời, học phần đặc biệt nhấn mạnh đến các nguyên tắc đạo đức, tính an toàn và liêm chính học thuật khi ứng dụng AI trong giáo dục.

12.56. Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Giáo dục kỹ năng sống cung cấp cho người học những tri thức lý luận nền tảng, kỹ năng sư phạm thiết yếu về bản chất, đặc điểm của kỹ năng sống và các nguyên tắc, nội dung, phương pháp giáo dục kỹ năng sống. Nội dung học phần đi sâu vào quy trình thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đối với một số kỹ năng sống cơ bản trong nhà trường và đời sống. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực thiết kế kịch bản, tổ chức giảng dạy và điều hành linh hoạt các hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với từng đối tượng, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành sư phạm.

12.57. Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: những vấn đề lí luận chung về phát triển chương trình, các cách tiếp cận trong phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học; khái quát về chương trình môn Tiếng Việt trong trường tiểu học và hệ thống hoá nội dung chương trình môn Tiếng Việt tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; các biện pháp phát triển chương trình môn Tiếng Việt tiểu học thông qua: mục tiêu, ngữ liệu, kế hoạch dạy học và kế hoạch bài dạy. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, xây dựng và thực hành thiết kế cấu trúc chương trình, kế hoạch bài dạy và điều chỉnh ngữ liệu minh họa môn Tiếng Việt cụ thể theo từng khối lớp, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động giảng dạy thực tế tại trường tiểu học. Đồng thời hình thành năng lực tự học, hợp tác làm việc theo nhóm, tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

12.58. Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về từ Hán Việt gồm: khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa mà còn hướng dẫn sinh viên những kĩ năng và phương pháp dạy từ Hán Việt theo tinh thần đổi mới giảng dạy đại học.

12.59. Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học nền tảng lí luận và kỹ năng thực hành chuyên sâu về công tác phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán bậc tiểu học. Nội dung của học phần bao gồm các phương pháp suy luận, chứng minh và khai thác bài toán nâng cao; hệ thống 10 chuyên đề nội dung Toán tiểu học chuyên sâu (Số học, Hình học, Toán điển hình, Tổ hợp, Toán cổ); cùng quy trình thiết kế kế hoạch bồi dưỡng. Thông qua học phần, sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra kỹ năng hành nghề thiết yếu: nhận diện chuẩn xác học sinh năng khiếu, giải và biến đổi linh hoạt các dạng bài toán khó, đồng thời thiết kế độc lập kế hoạch và nội dung các chuyên đề giảng dạy bồi dưỡng đúng quy chuẩn.

12.60. Dạy học phát triển năng lực môn Toán Tiểu học (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho sinh viên năng lực sư phạm cốt lõi về dạy học môn Toán tiểu học định hướng phát triển năng lực học sinh. Nội dung của học phần bao gồm ba phần chính: đặc điểm và các thành tố của năng lực toán học; phương pháp, phương tiện và cấu trúc bài học Toán từ lớp 1 đến lớp 5; cùng quy trình, kỹ thuật kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh. Thông qua học phần, người học nắm vững lý luận đổi mới sư phạm, hiểu rõ bản chất giáo dục định hướng năng lực và các tiêu chí đánh giá chuẩn xác. Kết thúc môn học, sinh viên có khả năng tự tin thiết kế kế hoạch bài dạy bài bản, linh hoạt áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, tổ chức hiệu quả hoạt động học tập tương tác, đồng thời tự xây dựng được ma trận và đề kiểm tra môn Toán tiểu học đúng quy chuẩn.

12.61. Dạy học phát triển NL môn Tiếng Việt ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về một số vấn đề dạy học phát triển năng lực ở tiểu học như giới thiệu, hướng dẫn áp dụng các phương pháp dạy học, quy trình tổ chức dạy học và các hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học (cụ thể qua các phân môn đọc hiểu văn bản, kiến thức tiếng Việt, viết, và nói - nghe). Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt vào thực tiễn nghề nghiệp.

12.62. Bồi dưỡng HSG tiếng Việt ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác dạy học bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học. Nội dung bao gồm việc định hướng, bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống, cũng như củng cố, nâng cao kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cảm thụ văn học, làm văn) dành riêng cho đối tượng học sinh giỏi.

12.63. Thực tập 1 (4TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

12.64. Thực tập 2 (4TC)

- Học phần tiên quyết: Thực tập 1

- Học phần học trước: Không

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

12.65. Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận và phương pháp bồi dưỡng, phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động dạy học giải toán. Nội dung học phần tập trung vào cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học; các biện pháp, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học giải toán theo hướng phát triển năng lực tư duy; dạy học một số dạng toán ở tiểu học nhằm kích thích khả năng tư duy, suy luận, phân tích, khái quát hóa và giải quyết vấn đề của học sinh. Thông qua học phần, người học hiểu và trình bày được các cơ sở khoa học của việc phát triển năng lực tư duy trong dạy học toán ở tiểu học; biết thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động dạy học giải toán theo định hướng phát triển năng lực tư duy; đồng thời vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để nâng cao hiệu quả dạy học giải toán ở tiểu học.

12.66. Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học (3TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp, các hình thức và nhân tố giao tiếp, quá trình tạo lập và tiếp nhận lời nói, cũng như vai trò của từ và câu trong giao tiếp. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học vận dụng quan điểm giao tiếp vào việc xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra đánh giá trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, góp phần hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

13. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	Lê Tuấn Ngọc	TS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Hà Thị Thu Trang	ThS. Kinh tế chính trị	Khoa Chính trị - TLGD
				Nguyễn Quang Hoài Châu	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Hứa Đức Hội	TS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bàn Thị Hương Lan	ThS. Chính trị học	Khoa Chính trị - TLGD
				Nguyễn Thị Nhung	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Hoàng Thị Trang	TS. Lịch sử Đảng	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thuý Vân	ThS. Chính trị học	Khoa Chính trị - TLGD
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Hoàng Thị Tuyết Mai	Thạc sĩ Quản lý công	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thảo Nguyên	Thạc sĩ Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Khoa Chính trị - TLGD
	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	Lê Thị Kim Ngân	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
7				Bùi Thị Lan	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Tạ Thị Huyền	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Trần Thị Thuý Lan	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Phạm Thục Anh	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Lương Thị Hải Hà	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Đồng Thị Xuân Dung	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Trần Thị Thuý Lan	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	Ma Thị Hồng Thu	Thạc sĩ	Tin học
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ	Tin học
				Vũ Thanh Bình	Thạc sĩ	Tin học
				Tống Văn Trường	Thạc sĩ	Tin học
				Nguyễn Thị Hà Phương	Thạc sĩ	Tin học
	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH		Lê Văn Hùng	PGS.TS	Tin học
				Trịnh Phương	Tiến sĩ	Nông nghiệp môi

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
11			2	Ngọc		trường
				Trần Đức Đại	Tiến sĩ	Hóa Kiểm nghiệm
				Vi Xuân Học	Tiến sĩ	Nông nghiệp môi trường
				Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý giáo dục
				Vũ Thị Kiều Trang	Tiến sĩ	Mầm non
				Đỗ Hải Yến	Tiến sĩ	Kinh tế
				Phạm Thị Huyền Trang	Tiến sĩ	Du lịch
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	Tiến sĩ	Kinh tế
				Hoàng Anh Đào	Tiến sĩ	Kinh tế
				Trần Thị Diên	Thạc sĩ	Kinh tế
				Hoàng Thị Hạnh	Thạc sĩ	Kinh tế
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	Nguyễn Mai Chinh	Thạc sĩ	Lý luận chính trị
				Hoàng Thị Tuyết Mai	Thạc sĩ	Lý luận chính trị
14	TN2.1.026.2	Cơ sở Tự nhiên và Xã hội	2	Nguyễn Thị Tuyết	Thạc sĩ	Bộ môn Hoá - Sinh
				Quan Thị Dưỡng	Thạc sĩ	Bộ môn Du lịch
				Trần Thị Thanh Vân	Thạc sĩ	Bộ môn Hoá - Sinh
15	TL2.1.418.3	Tâm lý học tiểu	3	Hà Thị Minh	Thạc sĩ	Bộ môn Tâm

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		học		Đức		lý giáo dục
				Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Bộ môn Tâm lý giáo dục
				Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Bộ môn Tâm lý giáo dục
16	TL2.1.420.3	Giáo dục học	3	Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
				Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
				Chu Thị Mỹ Nga	Thạc sĩ	Tâm lý – giáo dục
17	TL2.1.415.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2	Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Hà Thị Nguyệt	Thạc sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
18	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
				Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
				Chu Thị Mỹ Nga	Thạc sĩ	Tâm lý – giáo dục
19	VD2.1.250.2	Âm nhạc	2	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Bộ môn Âm nhạc
				Mai Thị Vân Hương	Thạc sĩ	Bộ môn Âm nhạc
				Hà Thị Thúy Linh	Thạc sĩ	Bộ môn Âm nhạc
				Nguyễn Thị Thanh Thảo	Tiến sĩ	Bộ môn Âm nhạc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
20	VD2.1.251.2	Mỹ thuật	2	Bùi Văn Khánh	Tiến sĩ	Bộ môn Mỹ thuật
				Hà Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Mỹ thuật
				Bùi Tường Vân	Thạc sĩ	Bộ môn Mỹ thuật
21	TL2.1.006.2	Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học	2	Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Hà Thị Nguyệt	Thạc sĩ	Tâm lý – Giáo dục
22	TN2.1.401.2	Sinh lí học trẻ em	2	Nguyễn Kiều Linh	Thạc sĩ	Hóa – Sinh
				Hoàng Thị Lệ Thương	Tiến sĩ	Hóa – Sinh
				Quan Thị Dung	Thạc sĩ	Hóa - Sinh
23	TN2.1.402.2	Giáo dục môi trường	2	Đoàn Thị Phương Lý	Thạc sĩ	Hóa - Sinh
				Quan Thị Dung	Thạc si	Hóa – Sinh
				Hoàng Thị Lệ Thương	Tiến sĩ	Hóa - Sinh
24	TL2.1.421.2	Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học	2	Chu Thị Mỹ Nga	Thạc sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Hà Thị Nguyệt	Thạc sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
25	VD2.1.026.2	Tổ chức hoạt động âm nhạc	2	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Bộ môn Âm nhạc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		ngoại khóa		Mai Thị Vân Hương	Thạc sĩ	Bộ môn Âm nhạc
				Hà Thị Thúy Linh	Thạc sĩ	Bộ môn Âm nhạc
				Nguyễn Thị Thanh Thảo	Tiến sĩ	Bộ môn Âm nhạc
26	VD2.1.253.2	Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá	2	Hà Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Mĩ thuật
				Dương Xuân Quyền	Thạc sĩ	Bộ môn Mĩ thuật
				Bùi Văn Khánh	Tiến sĩ	Bộ môn Mĩ thuật
27	TH2.1.019.2	Tiếng Việt thực hành	2	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
28	TH2.1.040.2	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán	2	Lê Danh Tuyên	Thạc sĩ	Toán
				Mai Thị Hiền	Thạc sĩ	Toán
				Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Toán
29	TH2.1.086.3	Số học	3	Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Toán
				Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Toán
				Lê Danh Tuyên	Thạc sĩ	Toán
30	TH2.1.087.3	Toán sơ cấp	3	Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Toán
				Lê Danh Tuyên	Thạc sĩ	Toán
31	TH2.1.088.2	Xác suất thống kê	2	Khổng Chí Nguyện	Tiến sĩ	Toán
				Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Toán
				Nguyễn Bích Linh	Thạc sĩ	Toán
32	TH2.1.073.3	Tiếng Việt 1	3	Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
33	TH2.1.050.3	Tiếng Việt 2	3	Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
34	TH2.1.074.3	Tiếng Việt 3	3	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
35	TH2.1.080.3	Văn học	3	Phạm Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
36	TH2.1.055.2	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	2	Phạm Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
37	TH2.1.081.2	Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	2	Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
38	TH2.1.082.2	Văn học dân gian Việt Nam	2	Phạm Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
39	TN2.1.502.2	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học	2	Lê Văn Hùng	Phó giáo sư, tiến sĩ	Tin học
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ	Tin học
				Ma Thị Hồng Thu	Thạc sĩ	Tin học
				Tống Xuân Trường	Thạc sĩ	Tin học
				Nguyễn Thị Hà Phương	Thạc sĩ	Tin học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
40	TL2.1.416.2	Thực hành sư phạm 1	2	Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
41	TH2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2	Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
42	TH2.1.089.2	Thực hành sư phạm 3	2	Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Toán
				Trương Mỹ An Ngọc	Thạc sĩ	Toán
				Nguyễn Bích Linh	Thạc sĩ	Toán
43	VD2.1.252.2	Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	2	Hà Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Mĩ thuật
				Bùi Văn Khánh	Tiến sĩ	Bộ môn Mĩ thuật
				Dương Xuân Quyền	Thạc sĩ	Bộ môn Mĩ thuật
44	TH2.1.058.3	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội	3	Đào Thị Hồng	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
45	LL2.1.014.2	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học	2	Lê Tuấn Ngọc	Tiến sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
				Trần Thị Mỹ Bình	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Thị Nhung	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
46	TH2.1.092.2	Dạy học giải toán tiểu học 1	2	Nguyễn Thị Thu Thuỳ	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
				Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
				Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
47	TH2.1.093.3	Dạy học giải toán tiểu học 2	3	Nguyễn Thị Thu Thuỳ	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
				Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
				Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
48	TH2.1.090.2	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	2	Nguyễn Thị Hương Lan	Tiến sĩ	Bộ môn Toán
				Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
				Nguyễn Thị Thu Thuỳ	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
49	TH2.1.091.3	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	3	Nguyễn Thị Hương Lan	Tiến sĩ	Bộ môn Toán
				Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
				Nguyễn Thị Thu Thuỳ	Thạc sĩ	Bộ môn Toán
50	TH2.1.054.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	3	Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
51	TH2.1.094.2	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	2	Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Toán
				Nguyễn Thị Hương Lan	Tiến sĩ	Toán
				Trương Mỹ An Ngọc	Thạc sĩ	Toán
52	TH2.1.062.2	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	2	Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
53	TH2.1.063.3	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
54	TH2.1.085.2	Giáo dục STEM ở tiểu học	2	Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
55	TH2.1.096.2	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học	2	Khổng Chí Nguyện	Tiến sĩ	Toán
				Nguyễn Thị Hương Lan	Tiến sĩ	Toán
				Lê Anh Nhật	Tiến sĩ	Toán
				Mai Thị Hiền	Thạc sĩ	Toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
56	TL2.1.417.2	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2	Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
				Hà Thị Nguyệt	ThS.	Tâm lý – Giáo dục
				Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – Giáo dục
57	TH2.1.084.2	Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học	2	Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
58	TH2.1.060.2	Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học	2	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
59	TH2.1.095.2	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học	2	Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Toán
				Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Toán
				Nguyễn Thị Thu Thuỳ	Thạc sĩ	Toán
60	TH2.1.048.2	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học	2	Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Toán
				Linh Thị Thanh Loan	Thạc sĩ	Toán
				Nguyễn Thị Thu Thuỳ	Thạc sĩ	Toán
61	TH2.1.036.2	Dạy học phát triển năng lực	2	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		môn Tiếng Việt ở tiểu học		Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
62	TH2.1.070.2	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học	2	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
63	TH2.1.024.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	4	Đào Thị Hồng	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
64	TH2.1.025.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	4	Đào Thị Hồng	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Phạm Thị Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
65	TH2.1.056.3	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.	3	Lê Danh Tuyên	Thạc sĩ	Toán
				Nguyễn Thị Thu Thùy	Thạc sĩ	Toán
				Lê Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Toán
66	TH2.1.057.3	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học	3	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
67		Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6			

14. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

14.1. Phòng học và các thiết bị

- Khoa Sư phạm đã được bố trí 03 phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn làm việc có máy vi tính kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên.

- Nhà trường đảm bảo đủ số lượng phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, Nhà trường có 22 phòng thực hành, thí nghiệm tại các khoa, bộ môn với tổng diện tích 3.113m^2. Các phòng thực hành được bố trí hợp lý theo thiết kế phù hợp với yêu cầu từng môn học và công năng sử dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH. Hiện nay, SV Ngành Giáo dục Tiểu học sử dụng các phòng học và phòng thực hành như sau: 02 phòng học thực hành Tin học là phòng 401, 402 nhà B; các phòng học chính khoá nhà A1 và nhà G. Tại các phòng học, phòng thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Căn cứ vào sổ theo dõi tần suất sử dụng của phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, Nhà trường tổng kết đánh giá hiệu quả sử dụng và tình trạng máy móc thiết bị để xây dựng kế hoạch, lập dự toán phân bổ kinh phí đầu tư mua mới, sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành. Ngành Giáo dục Tiểu học được sử dụng các hạng mục được nhà trường đầu tư cho phòng thực hành Tin học và nâng cấp đường truyền internet đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo, học tập của GV và SV.

- Các phòng làm việc của Ngành Giáo dục Tiểu học thuộc Khoa Sư phạm có đầy đủ trang thiết bị, bao gồm: máy tính điện tử, máy in, bàn ghế, đàn và các trang thiết bị phục vụ các môn chuyên ngành... đủ cho GV làm việc. Hầu hết các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Trường ĐHTTr đều được trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, bảng, quạt điện, đèn điện, camera, máy vi tính kết nối mạng internet, máy in, máy điều hòa nhiệt độ, tủ đựng tài liệu, bàn làm việc,....phù hợp để hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng máy, phòng thực hành được Nhà trường giao về cho các đơn vị khoa chuyên môn, các trung tâm quản lý và sử dụng. Nhà trường có hệ thống văn bản về quản lý tài sản quy định về việc mua, quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp trang thiết bị, đồng thời có kế hoạch phân phòng học và báo cáo tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC, các phương tiện dạy học.

- Trường Phổ thông Tuyên Quang là cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Trường Đại học Tân Trào, được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động thực hành,

thực tập sư phạm và nghiên cứu khoa học giáo dục của sinh viên. Nhà trường có hệ thống phòng học kiên cố được trang bị máy chiếu, máy tính kết nối internet, bảng tương tác (ở một số phòng học), hệ thống âm thanh, camera, thiết bị dạy học theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; các phòng học bộ môn, thư viện, phòng thiết bị, phòng tin học và các không gian tổ chức hoạt động trải nghiệm được khai thác hiệu quả phục vụ dạy học. Đây là địa điểm để sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn tham gia các hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm, dự giờ, tổ chức dạy học, nghiên cứu bài học, thực hiện các chuyên đề giáo dục và nghiên cứu khoa học. Việc gắn kết chặt chẽ giữa Trường Đại học Tân Trào và Trường Phổ thông Tuyên Quang tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên được rèn luyện năng lực nghề nghiệp trong môi trường giáo dục phổ thông thực tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

14.2. Thư viện, giáo trình chính

- Thư viện được trang bị phần mềm quản lý thư viện ELIB-LRC. Đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ tốt để quản lý các tài nguyên của Trường. Phòng truy cập internet của Thư viện có 20 máy tính được kết nối mạng internet để phục vụ bạn đọc. Các phòng làm việc và phòng đọc đều được trang bị đầy đủ thiết bị như: bàn, ghế, đèn điện, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ,... Trường có Thư viện điện tử được kết nối với Trung tâm Học liệu Thái Nguyên, Thư viện điện tử Trường Đại học Hùng Vương, Thư viện số trường Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện điện tử Trường Đại học Bắc Philippines, Thư viện số Trường Đại học Quảng Bình; Trung tâm Kết nối tri thức số được khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều chuyên ngành khác nhau của trên 100 trường đại học, cao đẳng trong nước. Thư viện điện tử của Trường trên trang http://tttttv.daihoctantrao.edu.vn/ có 3.152 tài liệu điện tử với hàng trăm tài liệu phục vụ ngành Giáo dục tiểu học. Với nguồn học liệu hiện có và số lượng học liệu được kết nối như vậy, Thư viện của Trường ĐHTTr đã cung cấp đầy đủ tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH ngành Giáo dục Tiểu học.

- Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện có số lượng sách in là trên 7.300 đầu sách, hơn 90.000 bản sách với trên 90% sách bằng Tiếng Việt và số còn lại là sách, tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài.

Thống kê giáo trình sử dụng trong CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Tân Trào

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Triết học Mác - Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	trị),				
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho Bậc đại học – không chuyên ngành Lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	Tư Tưởng Hồ Chí Minh
5	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
6	[1] Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	Pháp luật đại cương
	[2] Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014		
7	[1] Personal Best. Pre-intermediate/ Students' book	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		Tiếng Anh 1
	[2] Personal Best. Pre-intermediate/ workbook	Elizabeth Walter, Kate Woodford	2024		
8	[1] Personal Best. Pre-intermediate/ Students' book and workbook (A)	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024	Hue University Publishing House	Tiếng Anh 2
	[2] Personal Best. Pre-intermediate/ Students' book and workbook (B)	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024	Hue University Publishing House	
9	[1] Personal Best. Pre-intermediate/ Students' book	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		Tiếng Anh 3

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	[2] Personal Best. Pre-intermediate/ workbook	Elizabeth Walter, Kate Woodford	2024		
10	[1] Microsoft Word 2016	IIG Việt Nam	2022	Nxb Tổng hợp TPHCM	Tin học đại cương
	[2] Microsoft Excel 2016	IIG Việt Nam	2020	Nxb Tổng hợp TPHCM	
	[3]Microsoft PowerPoint 2016	IIG Việt Nam	2020	Nxb Tổng hợp TPHCM	
11	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Thị Minh Thảo	2020	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Phương pháp nghiên cứu khoa học
12	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga	2020	NXB Đại học kinh tế quốc dân	Khởi nghiệp
13	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	Mai Quang Thắng (chủ biên)	2019	NXB Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên	Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT
14	Tự nhiên Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội, tập 1	Bộ Giáo dục và đào tạo	2007	Nxb GD Hà Nội	Cơ sở Tự nhiên - xã hội
15	[1] Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Luỹ, Đinh Văn Vang	2021	NXB ĐHQG, Hà Nội	Tâm lý học Tiểu học
	[2] Tâm lí học phát triển	Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên)	2019	NXBĐHSP, HN	
16	Giáo trình Giáo dục học tập 1,2	Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên)	2013	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	Giáo dục học
17	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học	Hà Mỹ Hạnh	2024	Nxb Khoa học kỹ thuật	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Trường Tiểu học
18	Giáo trình Giao tiếp sư phạm	Đoàn Thị Cúc (chủ biên)	2026	Giáo trình nghiệm thu lưu hành nội bộ	Giao tiếp sư phạm
19	Lý thuyết âm nhạc cơ	Phạm Tú Hương	1997	Nxb Giáo dục, Hà	Âm nhạc

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	bản,			Nội	
20	Giáo dục nghệ thuật ở tiểu học (Mĩ thuật)	Phan Hồng Sơn (chủ biên), Tạ Kim Chi, Bạch Ngọc Diệp	2025	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội	Mỹ thuật
21	Giáo trình Đánh giá trong giáo dục Tiểu học.	Hà Mỹ Hạnh, Đoàn Thị Cúc	2024		Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học
22	Giáo trình Sinh lí học trẻ em	Tạ Thúy Lan, Trần Thị Loan	2014	Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.	Sinh lí học trẻ em
23	Giáo dục môi trường	Lê Văn Trưởng, Nguyễn Kim Tiến (đồng Chủ biên), Nguyễn Song Hoan, Nguyễn Quốc Tuấn	2006	Nxb Giáo dục Việt Nam	Giáo dục môi trường
24	Nghi thức và hướng dẫn thực hiện nghi thức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	Hội đồng Đội Trung ương.	2015	(ban hành kèm theo Quyết định số 25-QĐ/HĐĐTW ngày 10/8/2015).	Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học
	Hướng dẫn thực hiện Điều lệ Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, giai đoạn 2023-2028.	Hội đồng Đội Trung ương.	2024		
	Đề cương bài giảng học phần Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học.	Chu Thị Mỹ Nga	2026	Trường Đại học Tân Trào (tài liệu lưu hành nội bộ).	
25	Kỹ thuật tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa	Nguyễn Thị Thanh Thảo	2020	Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
26	Lí luận và phương pháp dạy học mĩ thuật	Nguyễn Thị Hồng Thắm (chủ biên), Phạm Văn Tuyến, Phạm Thị Nụ	2022	Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.	Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá
27	Giáo trình Tiếng Việt thực hành	Đặng Thị Hảo Tâm, Lê Thị Lan Anh, Đặng Thị Thu Hiền, Lương Thị Hiền, Nguyễn Thị Hồng Ngân, Trần Kim Phượng, Nguyễn Thị Thu Thủy	2022	Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.	Tiếng Việt thực hành
28	Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán	Trần Diên Hiển, Nguyễn Xuân Liêm	2007	Nxb GD & Nxb ĐHSP, Hà Nội	Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán
29	Số học	Đậu Thế Cấp	2003	Nxb Giáo dục, Hà Nội	Số học
	Giáo trình lí thuyết số	Trần Diên Hiển-Nguyễn Tiến Tài-Nguyễn Văn Ngọc	2014	Nxb ĐHSP, Hà Nội.	
30	Toán sơ cấp	Vũ Tuấn – Nguyễn Văn Đoành	2008	Nxb ĐHSP, Hà Nội	Toán sơ cấp
	Hình học sơ cấp	Nguyễn Văn Đoành – Phạm Vũ Khuê	1995	Nxb ĐHSP, Hà Nội	
31	Giáo trình xác suất và thống kê (Dùng cho sinh viên các ngành Sinh học, Nông – Lâm – Ngư nghiệp, Kinh tế và Quản lý kinh tế, Tâm lý – Giáo dục học)	Phạm Văn Kiều	2012	Nxb Giáo dục, Hà Nội.	Xác suất thống kê
	Xác suất thống kê (Dành cho sinh viên các trường kĩ thuật và công nghệ)	Tô Văn Ban	2023	Nxb Giáo dục, Hà Nội.	
32	Giáo trình Tiếng	Lê A - Đỗ Xuân	2010	Nxb ĐHSP, Hà Nội	Tiếng Việt 1

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	Việt 1	Thảo			
33	Giáo trình Tiếng Việt 2 (Giáo trình đào tạo cử nhân Sư phạm Tiểu học),	Lê A - Đỗ Xuân Thảo - Lê Hữu Tỉnh	2011	Nxb ĐHSP, Hà Nội	Tiếng Việt 2
34	Tiếng Việt 3	Lê A, Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga	2012	Nxb ĐHSP, Hà Nội	Tiếng Việt 3
35	Văn học	Cao Đức Tiến, Dương Thị Thu Hương	2007	Nxb GD và Nxb ĐHSP Hà Nội	Văn học
36	Thi pháp trong văn học thiếu nhi	Bùi Thanh Truyền (chủ biên),Trần Quỳnh Nga, Nguyễn Thanh Tâm	2009	Nxb Giáo dục Việt Nam.	Thi pháp văn học thiếu nhi
37	Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Đỗ Xuân Thảo – Lê Phương Nga– Nguyễn Thu Phương – Nguyễn Thị Thu Thuỷ	2024	Nxb ĐHSP Hà Nội.	Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học
38	Giáo trình văn học dân gian Việt Nam (In lần thứ 4)	Nguyễn Bích Hà	2015	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Văn học dân gian Việt Nam
39	Ứng dụng CNTT trong dạy học	Vũ Thị Khánh Trình	2024	NXB Lao động.	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học
40	Hướng dẫn Thực hành sư phạm 1	Hà Mỹ Hạnh	2026	Trường Đại học Tân Trào (Tài liệu lưu hành nội bộ).	Thực hành sư phạm 1
41	[1] Tiếng Việt thực hành	Nguyễn Quang Ninh (chủ biên)	2007	Nxb GD & ĐHSP HN	Thực hành sư phạm 2
	[2] Tiếng Việt và tiếng Việt thực hành	Lã Thị Bắc Lý, Phan Thị Hồng Xuân, Nguyễn Thị Thu Nga	2013	Nxb ĐHSP	
42	Rèn luyện nghiệp vụ	Dương Giáng	2009	Nhà xuất bản Đại	Thực hành sư

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	sư phạm tiểu học	Thiên Hương (chủ biên)		học Sư phạm, Hà Nội	phạm 3
43	[1] Phương pháp dạy học Thủ công - Kỹ thuật	Đào Quang Trung	2017	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học
	[2] Hướng dẫn dạy học môn Tin học và Công nghệ theo chương trình giáo dục phổ thông mới phần Công nghệ	Lê Huy Hoàng (chủ biên), Đặng Huy Giới, Đặng Văn Nghĩa, Lê Xuân Quang, Vũ Thị Ngọc Thúy	2009	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
	[3] Thủ công - Kĩ thuật và phương pháp dạy học Thủ công - Kĩ thuật	Đào Quang Trung (Chủ biên)	2007	NXB Giáo dục& NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
44	Dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở Tiểu học	Phạm Thanh Hà (chủ biên)	2025	NXB ĐHSP, Hà Nội.	Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội
45	Giáo trình Đạo đức và Phương pháp dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học	Nguyễn Hữu Hợp	2013	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học
46	[1]Thực hành giải toán tiểu học, tập 1	Trần Diên Hiển	2013	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	Dạy học giải toán tiểu học 1
	[2] Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	Trần Diên Hiển	2011	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
47	[1]Thực hành giải toán tiểu học, tập 2	Trần Diên Hiển	2013	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	Dạy học giải toán tiểu học 2
	[2] Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	Trần Diên Hiển	2011	NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.	
48	[1] Giáo trình phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 1	Trịnh Thị Hiệp (Chủ biên), Phùng Ngọc Thắng, Nguyễn Thị Thuỷ	2023	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1
	[2] Phương pháp dạy	Vũ Quốc Chung	2007	Nxb Giáo dục -	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	học môn Toán ở Tiểu học	(chủ biên) Đào Thái Lai, Đỗ Tiến Đạt, Trần Ngọc Lan, Nguyễn Hùng Quang, Lê Ngọc Sơn		Nxb Đại học Sư phạm.	
49	[1] Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học	Vũ Quốc Chung (chủ biên) Đào Thái Lai, Đỗ Tiến Đạt, Trần Ngọc Lan, Nguyễn Hùng Quang, Lê Ngọc Sơn	2007	Nxb Giáo dục - Nxb Đại học Sư phạm.	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2
	[2] Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học	Nguyễn Thanh Hưng	2008	Nxb Giáo dục.	
50	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên) và các tác giả	2009	Nxb ĐHSP Hà Nội	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học
51	Giáo trình thực hành phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	Trần Ngọc Lan	2012	Nxb ĐHSP	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học
52	Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 1	Lê Phương Nga - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo	2013	Nxb ĐHSP Hà Nội	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1
53	Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học 2	Lê Phương Nga	2013	Nxb ĐHSP Hà Nội	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2
54	Hướng dẫn dạy học theo định hướng giáo dục STEM ở bậc tiểu học	Nguyễn Thị Nga (chủ biên) – Tăng Minh Dũng – Vũ Thị Thư Hương – Lê Thái Bảo Thiên Trung – Nguyễn Lâm Hữu Phước	2020	Nxb ĐHSP TP HCM	Giáo dục STEM ở tiểu học
55	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI trong	Trần Đức Huyên	2025	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	dạy và học tiểu học			Nội	dạy học toán ở tiểu học
56	Giáo trình chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống	Nguyễn Thanh Bình	2013	NXB Đại học Sư Phạm	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học
57	Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học	Nguyễn Thị Xuân Yến (chủ biên) – Lê Ngọc Tường Khanh- Lê Văn Trung	2025	Nxb ĐHSP TP HCM	Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học
58	Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông	Đặng Đức Siêu	2006	NXB Giáo dục	Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học
59	[1] Bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học	Nguyễn Thị Kim Thoa (chủ biên), Nguyễn Hoài Anh	2007	Nxb Giáo dục	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học
	[2] Giáo trình chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học	Trần Diên Hiển	2012	Nxb Giáo dục	
60	[1] Dạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	Đỗ Đức Thái (chủ biên) và các tác giả	2019	Nxb ĐHSP	Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học
	[2]Thiết kế bài soạn dạy học môn Toán phát triển năng lực	Vũ Quốc Chung	2019	Nxb ĐHSP	
61	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Viêt tiểu học	Đỗ Ngọc Thống, Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp, Lê Phương Nga	2018	Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học
62	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở Tiểu học	Lê Phương Nga	2013	Nxb ĐHSP Hà Nội	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học
63	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên), Vũ Thị Lan Anh	2009	Nxb ĐHSP Hà Nội	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình)

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
64	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học	Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên), Vũ Thị Lan Anh	2009	Nxb ĐHSP Hà Nội	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)
65	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán	Bùi Thị Hường (chủ biên)	2012	Nxb Giáo Dục Việt Nam	Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán.
66	Hoạt động giao tiếp với dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga	2011	Nxb ĐHSP Hà Nội	Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn, …. hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.